

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- LÀO CAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Thanh Bình;

Ông Vũ Hoàng Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thúy Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- Lào Cai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- Lào Cai** tham gia phiên tòa:  
Ông Lò Văn Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2025/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Phạm Mai T- sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ C, phường N, tỉnh Lào Cai. (Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt)

**- Bị đơn:** Anh Hà Anh T1- sinh 1975. Địa chỉ: Tổ C, phường N, tỉnh Lào Cai. (Vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Phạm Mai T trình bày: Chị và anh Hà A Tùng kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện V, tỉnh Yên Bái ngày 10/12/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Tổ A, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái (nay là Tổ A, phường N, tỉnh Lào Cai). Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng những năm về sau thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do anh T1 mắc phải tệ nạn xã hội (nghiện ma túy) từ năm 2003 nhưng sau kết hôn 03 năm chị mới biết, mặc dù bản thân chị và gia đình tạo mọi điều kiện để anh T1 cai nghiện nhưng anh T1 không từ bỏ được, từ đó cuộc sống chung vợ chồng luôn căng thẳng, mệt mỏi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần và cuộc sống của chị và các con. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2/2023 đến nay mỗi người ở một nơi, chị cùng hai con thuê nhà ở tổ A, phường T, thị

xã N sinh sống, hai người không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Mạnh Đ sinh ngày 06/10/2005, hiện nay cháu đã trưởng thành và Hà Chí D sinh ngày 27/10/2011 hiện đang sống cùng mẹ. Sau ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hà Chí D, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T cho biết các tài sản có trong thời kỳ hôn nhân đã được bán hết để trả nợ cũng như chi phí nuôi con ăn học trước khi làm đơn ly hôn vì vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị T đã cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao giấy khai sinh của Hà Mạnh Đ, Hà Chí D; bản sao căn cước công dân mang tên Phạm Mai T, Hà Anh T1.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Hà A T1 trình bày: Anh và chị T kết hôn năm 2004, việc kết hôn là tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện V ngày 10/12/2004 như chị T trình bày. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, nay chị T xin ly hôn anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Mạnh Đ sinh ngày 06/10/2005, hiện nay cháu đã trưởng thành và Hà Chí D, sinh ngày 27/10/2011 như chị T trình bày. Sau ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hà Chí D, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ô tô nhãn hiệu Ford, biển kiểm soát 29A-815.30 xe cũ mua lại chưa sang tên, hiện nay chị T đang quản lý, trị giá hiện nay 250.000.000đồng; 01 nếp nhà sàn 03 gian gỗ Sến mua năm 2016, chị T đã chuyển về Thái Bình, trị giá khi mua là 200.000.000đồng. 04 thửa đất gồm : 01 thửa đất ở tại xã N, huyện V diện tích khoảng hơn 100m<sup>2</sup>, mua năm 2015 giá 200.000.000 đồng ; 01 mảnh đất ở khu S, xã N mua năm 2017 diện tích 700m<sup>2</sup> mua với giá 600.000.000 đồng, sổ đỏ mang tên hai vợ chồng; mua chung với vợ chồng anh chị L –T2 01 mảnh đất diện tích 1,8ha ở trường bắn thuộc xã N cũ do chị T trực tiếp giao dịch nên anh không biết rõ số tiền; 01 trang trại ở thôn F, xã N cũ diện tích 4,6ha mua năm 2018 giá 1.100.000.000đồng, năm 2020 mua thêm 01 lô đất liền kề, diện tích 1000m<sup>2</sup> trị giá khi mua 100.000.000đồng, mua thêm 01 đồi thông liền kề diện tích khoảng 1000m anh không rõ bao nhiêu tiền. Toàn bộ giấy tờ về đất do chị Thanh quản L1. Anh đề nghị tòa án xem xét chia tài sản chung của vợ chồng, phần tài sản của anh sau khi chia anh sẽ để lại toàn bộ cho hai con là Hà Mạnh Đ và Hà Chí D. Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản nhưng hết thời hạn quy định anh T1 không nộp biên lai thu tiền cũng như các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Tại bản tự khai cháu Hà Chí D có nguyện vọng được ở với chị T. Tòa án mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T1 không đến tham gia mặc dù có được thông báo hợp lệ. Chị T đề nghị không tiến hành hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi anh chị sinh sống được thôn bản và công an phường cho biết: Chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay, năm 2023 chị T đã chuyển đi thuê trọ cùng các con, anh T1 chơi bời không tu chí làm ăn, thường xuyên ở nhà, nhiều lần chị T phản hồi việc anh T1 nghiện ngập nên mang các tài sản gia đình đem bán. Anh T1 là người nghiện ma túy được quản lý theo danh sách người nghiện, hiện đang điều trị bằng thuốc Methanol từ năm 2023.

*\* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật là không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Mai T, xử cho chị Phạm Mai T được ly hôn anh Hà A T1.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hà Chí D sinh ngày 27/10/2011. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung và anh T1 vắng mặt nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không đề nghị giải quyết, bị đơn không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về án phí ly hôn: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 01/4/2025 chị Phạm Mai T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Hà A T1 có hộ khẩu thường trú tại tổ A, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái (nay là tổ A, phường N, tỉnh Lào Cai). Căn cứ quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ (nay là TAND khu vực 5- Lào Cai). Quan hệ pháp luật tranh chấp là: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa anh Hà Anh T1 vắng mặt không có lý do, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn do đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện thái độ cố tình trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ

luật Tổ tụng dân sự; chị Phạm Mai T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; 228, 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn:

Chị Phạm Mai T và anh Hà A T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện V, tỉnh Yên Bái ngày 10/12/2004. Lời khai của các đương sự phù hợp với chứng cứ là Giấy chứng nhận kết hôn số 20 quyền số 03 ngày 10/12/2004. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại Tổ A, phường T, thị xã N, tỉnh Yên Bái. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng những năm về sau thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân là do anh T1 nghiện chất ma túy dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng luôn căng thẳng, hai người không còn tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2023 đến nay, mỗi người ở một nơi không còn quan tâm đến nhau nữa. Lời khai của chị T hoàn toàn phù hợp với kết quả xác minh tại tổ dân phố và công an phường N, tỉnh Lào Cai (anh T1 là đối tượng nghiện chất ma túy hiện nay đang cai nghiện ma túy tự nguyện bằng uống thuốc Methadone). Anh T1 cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không có tiếng nói chung, đời sống hôn nhân không có hạnh phúc. Như vậy thể hiện hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn, anh T1 nhất trí ly hôn. Do vậy yêu cầu xin ly hôn của chị T, sự đồng ý ly hôn của anh T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hà Mạnh Đ, sinh ngày 06/10/2005 đã trưởng thành và Hà Chí D sinh ngày 27/10/2011 hiện đang sống cùng mẹ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với cháu Hà Mạnh Đ đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét việc chăm sóc nuôi dưỡng. Đối với cháu Hà Chí D sinh ngày 27/10/2011 chưa thành niên hiện đang sống cùng mẹ, cháu có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Cả chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con nhưng anh T1 là đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy, hiện đang tự nguyện uống thuốc Methadone. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của trẻ em được sinh sống trong môi trường lành mạnh, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Do đó cần giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu tòa án chia tài sản chung của vợ chồng; anh T1 khai nhận vợ chồng có 01 ô tô con nhãn hiệu Ford, biển kiểm soát 29A-815.30 xe đã cũ trị giá hiện nay 250.000.000đ; 01 nếp nhà sàn 03 gian, gỗ Sến trị giá khi mua là 200.000.000đ và 04 thửa đất ở các địa điểm khác nhau. Anh đề nghị tòa án xem xét chia tài sản chung của vợ chồng. Nhưng anh T1 không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung khi vợ chồng ly hôn cũng như các tài liệu, hồ sơ về đất đai mặc dù đã được tòa án giải thích, tổng đạt hợp lệ, nên Hội đồng xét xử không

xem xét. Anh Hà Anh T1 có quyền khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[6] Về án phí: Nguyên đơn (chị T) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Những nhận định và đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**1.** Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Mai T. Xử cho chị Phạm Mai T được ly hôn anh Hà A T1.

**2.** Giao cho chị Phạm Mai T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hà Chí D, sinh ngày 27/10/2011. Anh Hà Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3.** Về tài sản chung: Chị Phạm Mai T và anh Hà A T1 có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

**4.** Về án phí: Chị Phạm Mai T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số AA/2024/0001401 ngày 08/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghĩa Lộ; chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**5.** Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Mai T và anh Hà A T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh Lào Cai;
- UBND xã Văn Chấn, Lào Cai
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Hồng Hạnh**

